

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu,
Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa Cobas c503
tại Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023 - 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về
quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-
CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc
tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về
đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy
trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ
trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị -
xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -
nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Y
tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung*

cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa tại Tờ trình số 357/TTr-BVTP ngày 06/11/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 5497/BC-SYT ngày 26/11/2023 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa Cobas c503 tại Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa năm 2023 - 2024, kèm theo các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa Cobas c503 tại Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023 - 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa Cobas c503 tại Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023 - 2024.
2. Giá gói thầu: 2.498.754.646 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm chín tám triệu, bảy trăm năm tư nghìn, sáu trăm bốn sáu đồng*), có phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh;

Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{NVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	M1.1	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1 NaCl 9 %. R3 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; GLDH (gan bò): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	3.049	60.000	182.940.000	
2	M1.2	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	R1 Đệm TAPS: (N-Tris(hydroxymethyl) methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 30 mmol/L, pH 8.1; creatinase (vi sinh): $\geq 332 \mu\text{kat/L}$; sarcosine oxidase (vi sinh): $\geq 132 \mu\text{kat/L}$; ascorbate oxidase (vi sinh): $\geq 33 \mu\text{kat/L}$; catalase (vi sinh): $\geq 1.67 \mu\text{kat/L}$; HTIB: 1.2 g/L; chất tẩy; chất bảo quản. R3 Đệm TAPS: 50 mmol/L, pH 8.0; creatininase (vi sinh): $\geq 498 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): $\geq 16.6 \mu\text{kat/L}$; 4-aminophenazone: 0.5 g/L; kali hexacyanoferrate (II): 60 mg/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	2.100	60.000	126.000.000	
3	M1.3	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg^{2+} : 24 mmol/L; ATP: $\geq 4.5 \text{ mmol/L}$; NADP: $\geq 7.0 \text{ mmol/L}$; chất bảo quản R3 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg^{2+} : 4 mmol/L; HK (nấm men): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; G-6-PDH (E. coli): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	1.748	62.700	109.599.600	
4	M1.4	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg^{2+} : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: $\geq 0.45 \text{ mmol/L}$; phenol: $\geq 12.6 \text{ mmol/L}$; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): $\geq 25 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 1.5 \text{ U/mL}$); cholesterol oxidase (E. coli): $\geq 7.5 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 0.45 \text{ U/mL}$); peroxidase (củ cải): $\geq 12.5 \mu\text{kat/L}$	Test	1.748	62.400	109.075.200	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			(≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản. R1 vào vị trí B.					
5	M1.5	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μ kat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μ kat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μ kat/L; chất bảo quản, chất ổn định. R1 vào vị trí B	Test	2.895	60.000	173.700.000	
6	M1.6	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (đura chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R3 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl) methyl-3-aminopropanesulfonic acid c) Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	10.671	10.500	112.045.500	
7	M1.7	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-trisb): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): ≥ 66.7 μ kat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 166.7 μ kat/L; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R3 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): ≥ 33.3 μ kat/L; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): ≥ 31.7	Test	10.671	10.200	108.844.200	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			<p>µkat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 333.3 µkat/L; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản</p> <p>b) bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane</p> <p>c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid</p> <p>R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.</p>					
8	M1.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	<p>Thành phần phản ứng trong chất đông khô:</p> <p>Huyết thanh người với phụ gia hóa học</p> <p>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định</p>	ml	387.335	15	5.810.025	
9	M1.9	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	<p>R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 µkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 µkat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản</p> <p>R3 NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản. R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. Pyridoxal phosphate (PYP). R2 Pyridoxal phosphate: 730 µmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản</p>	Test	2.400	60.000	144.000.000	
10	M1.10	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	<p>R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 µkat/L; chất ổn định; chất bảo quản</p> <p>R3 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản. R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. Pyridoxal phosphate (PYP). R2 Pyridoxal phosphate: 730 µmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản; R2 vào vị trí B.</p>	Test	2.400	60.000	144.000.000	
11	M1.11	Thuốc thử hỗ trợ xét nghiệm AST/ALT	Pyridoxal phosphate: 730 µmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản	Test	800	60.000	48.000.000	
12	M1.12	Thuốc thử xét nghiệm amylase	<p>R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α-glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 µkat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định. R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo</p>	Test	6.352	4.500	28.584.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			quản; chất ổn định. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.					
13	M1.13	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R3 L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	2.261	10.000	22.610.000	
14	M1.14	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L. R3 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L. R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C	Test	1.748	6.300	11.012.400	
15	M1.15	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Điện cực dùng để đo dung dịch KCL 1M. Điện áp đo được đóng vai trò là điểm tham chiếu cho tất cả các lần đo	cái	10.207.449	2	20.414.898	
16	M1.16	Điện cực xét nghiệm Clorid	Điện cực xét nghiệm Clorid	cái	7.002.324	2	14.004.648	
17	M1.17	Điện cực xét nghiệm Kali	Điện cực xét nghiệm Kali	cái	7.078.082	2	14.156.164	
18	M1.18	Điện cực xét nghiệm Natri	Điện cực xét nghiệm Natri	cái	7.400.925	2	14.801.850	
19	M1.19	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	Đệm HEPES: 10 mmol/L; Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L; Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L; Chất bảo quản	ml	459	120.000	55.080.000	
20	M1.20	Vật tư tiêu hao là chất phụ trợ cho hệ thống máy	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L	ml	459	80.000	36.720.000	
21	M1.22	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	ml	34.084	216	7.362.144	
22	M1.23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali,	120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl	ml	10.878	60	652.680	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Clorid						
23	M1.24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl	ml	10.878	60	652.680	
24	M1.25	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính	ml	3.261	1.000	3.261.000	
25	M1.26	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	R1 Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản. R3 Thuốc thử polyhapten Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 µg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản. R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C	Test	43.000	6.000	258.000.000	
26	M1.27	Thuốc thử ly giải xét nghiệm HbA1c	Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản Thuốc thử vào vị trí B.	ml	61.052	500	30.526.000	
27	M1.28	Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người	ml	800.349	18	14.406.282	
28	M1.29	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Máu người ly huyết Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường	ml	1.102.500	16	17.640.000	
29	M1.30	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	Máu người ly huyết Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	ml	1.102.500	16	17.640.000	
30	M1.31	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66	Test	905	4.500	4.072.500	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định -R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.					
31	M1.32	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) $\geq 83.5 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản. R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone $\geq 3 \text{ mmol/L}$; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq 83.4 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	2.034	9.100	18.509.400	
32	M1.33	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1 Đệm TRIS a) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R3 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane	Test	16.500	10.000	165.000.000	
33	M1.34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích, Nguồn gốc Ferritin - người; CRP - người; ASLO - cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	274.126	20	5.482.520	
34	M1.35	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm CRP	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích - Nguồn gốc CRP - người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	561.786	5	2.808.930	
35	M1.36	Thuốc thử xét nghiệm CK	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 $\mu\text{mol/L}$; NADP ⁺ (nấm men): 2.46 mmol/L;	Test	5.775	7.000	40.425.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (năm men): ≥ 36.7 μ kat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R3 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid. R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.					
36	M1.37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích: Nguồn gốc CK-MM - người. CK-MB - người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định	ml	254.079	12	3.048.948	
37	M1.38	Thuốc thử xét nghiệm IgG	R1 Đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; NaCl: 200 mmol/L; polyethylene glycol: 3.6 %; chất bảo quản; chất ổn định R3 Kháng thể kháng IgG người (dê): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; NaCl: 150 mmol/L; chất bảo quản. R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	31.764	300	9.529.200	
38	M1.39	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản. R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	4.446	700	3.112.200	
39	M1.40	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	R1 Đệm BICINa): 50 mmol/L, pH 8.0; colipase (tụy heo): ≥ 0.9 mg/L; Na-deoxycholate: 1.6 mmol/L; calcium chloride: 10 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản. R3 Đệm tartrate: 10 mmol/L, pH 4.16; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester: 0.27 mmol/L; taurodeoxycholate: 8.8 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản a) BICIN = N,N-bis(2-hydroxyethyl)glycine	Test	16.864	400	6.745.600	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.					
40	M1.41	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	R1 CAPSO: a) 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R3 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản. a)3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	2.109	1.500	3.163.500	
41	M1.42	Thuốc thử xét nghiệm Homocystein	R1 Thuốc thử NADH S-adenosylmethionine 0.1 mmol/L, TCEP* > 0.5 mmol/L, 2-oxoglutarate < 5.0 mmol/L, NADH > 0.2 mmol/L, đệm, pH 9.1 (25 °C), chất bảo quản, chất ổn định R2 Thuốc thử men Homocysteine S-methyltransferase (HMTase) 5.0 kU/L, glutamate dehydrogenase (GLDH) 10 kU/L, casein (bò) ≤ 0.2 %, đệm, pH 7.2 (25 °C), chất bảo quản, chất tẩy R3 Thuốc thử bắt đầu Adenosine deaminase (bò) 5.0 kU/L, S-adenosyl-homocysteine hydrolase (SAHase) 3.0 kU/L, casein (bò) ≤ 0.2 %, đệm, pH 7.2 (25 °C), chất bảo quản, chất ổn định, Tris (2-carboxyethyl)phosphine	Test	69.000	200	13.800.000	
42	M1.43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Homocystein	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	ml	466.000	6	2.796.000	
43	M1.44	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Homocystein	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	ml	466.000	12	5.592.000	
44	M1.45	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	R1 Đệm TRIS, pH 7.5; globulin miễn dịch (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R3 Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	40.017	1.200	48.020.400	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
45	M1.46	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định; pH 1.0 R3 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	1.632	10.500	17.136.000	
46	M1.47	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1 Phosphoric acid: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.632	10.000	16.320.000	
47	M1.48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	42.347	288	12.195.936	
48	M1.49	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	101.588	60	6.095.280	
49	M1.50	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	101.588	60	6.095.280	
50	M1.51	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Thành phần không phản ứng: Chất ổn định. Thành phần phản ứng trong chất pha loãng: Natri carbonate	ml	68.250	60	4.095.000	
51	M1.52	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Thành phần không phản ứng: Chất ổn định. Thành phần phản ứng trong chất pha loãng: Natri carbonate	ml	68.250	60	4.095.000	
52	M1.53	Thuốc thử xét nghiệm LIH	R1 Natri chloride 9 %	Test	166	725.000	120.350.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
53	M1.54	Thuốc thử NaCl	NaCl 9 %	ml	2.134	1.230	2.624.820	
54	M1.55	Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống sinh hóa	NaCl 9 %	ml	2.340	1.230	2.878.200	
55	M1.56	Dung dịch rửa bazo	Dung dịch natri hydroxide 1mol/L (khoảng 4%); chất tẩy rửa	ml	496	100.000	49.600.000	
56	M1.57	Dung dịch rửa tế bào đặc biệt	NaOH 3 mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính); phụ gia	ml	36.631	500	18.315.500	
57	M1.58	Dung dịch rửa buồng ủ sinh hóa	Chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ	ml	7.790	400	3.116.000	
58	M1.59	Chất phụ gia làm giảm sức căng bề mặt trong buồng phản ứng máy sinh hóa	Nikkol BT 9, 1-Decanaminium, N-decyl-N,N-dimethyl-, hexanedioate (2:1), N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3- diamine	ml	11.500	400	4.600.000	
59	M1.60	Dung dịch rửa kim hút mẫu	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	2.134	615	1.312.410	
60	M1.61	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và cồng phản ứng trên hệ thống sinh hóa	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	2.340	615	1.439.100	
61	M1.62	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử	HCl 200 mmol/L	ml	2.134	615	1.312.410	
62	M1.63	Dung dịch rửa cồng phản ứng trên hệ thống sinh hóa	HCl 200 mmol/L	ml	2.241	615	1.378.215	
63	M1.64	Dung dịch rửa acid	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đậm; chất tẩy	ml	945	20.000	18.900.000	
64	M1.65	Đèn halogen	Đèn sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa, điện trở 12V, công suất 50W	cái	7.326.000	2	14.652.000	
65	M1.66	Cốc mẫu	Cốc nhựa dùng để chứa mẫu, chất kiểm chứng, chất hiệu	cái	335	5.000	1.675.000	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch. Dung tích chứa mẫu 2ml.					
66	M1.67	Tế bào đo	Dùng chứa hỗn hợp phản ứng, 17 giếng đo trong 1 đoạn, chất liệu: nhựa	cái	690.334	39	26.923.026	
	Tổng 66 mặt hàng		Tổng giá trị				2.498.754.646	